

Bản án số: 56/2022/KDTM-ST

Ngày: 18-8-2022

V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Tám

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thanh Hưng
2. Ông Võ Thành Viên

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 11/2022/TLST-KDTM ngày 16 tháng 3 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 245/2022/QĐST-KDTM ngày 04 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 227/2022/QĐST-KDTM ngày 28 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng T; trụ sở: Phường B, Quận A, Thành phố H; địa chỉ liên lạc: Phường B, Quận A, Thành phố H.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phạm Thị P, theo Giấy ủy quyền số 0101/2022/UQ-TN ngày 01/01/2022; (có đơn xin vắng mặt).

- Bị đơn: Công ty Cổ phần Xây dựng Đ; trụ sở: Phường X, quận G, Thành phố H.

Đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Đặng Quang L, sinh năm 1962, là giám đốc, người đại diện theo pháp luật của bị đơn; địa chỉ: Phường L, Quận G, Thành phố H; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 02 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng T trình bày:

Nguyên đơn Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng T (viết tắt là Công ty T) và bị đơn Công ty Đ (viết tắt là Công ty Đ) ký Hợp đồng kinh tế số 0311/HĐBT/TN-2020 ngày 03/11/2020 về cung cấp, tiếp nhận bê tông thương phẩm phục vụ công trình “Công an quận Đ, TPHCM”. Theo thỏa thuận trong hợp đồng, Công ty T là bên bán bê tông, Công ty Đ là bên mua, sử dụng bê tông; Công ty T sẽ giao sản phẩm theo yêu cầu Công ty Đ tại địa chỉ Công ty Đ thông báo trước đó, khối lượng hàng đã giao và đơn giá sẽ được thể hiện trên hóa đơn GTGT do Công ty T xuất.

Thực hiện hợp đồng, Công ty T đã thực hiện đúng nghĩa vụ theo thỏa thuận. Công ty Đ gặp khó khăn về tài chính nên đã nhờ Công ty T cấp vượt hạn mức hợp đồng đã ký, do muốn hỗ trợ và đồng hành cùng khó khăn của khách hàng nên Công ty T đã chấp nhận cấp bê tông vượt quá hạn mức thỏa thuận trong hợp đồng. Chi tiết đơn hàng về số lượng, giá cả được Công ty T thể hiện ở biên bản đối chiếu công nợ ngày 29/10/2021. Sau khi đối chiếu chốt số lượng, giá cả xong, Công ty T đã bàn giao hóa đơn cho Công ty Đ nhưng Công ty Đ liên tục xin lùi thời hạn thanh toán nhiều lần. Tính đến ngày 14/02/2022, Công ty Đ còn nợ Công ty T số tiền bê tông là 115.000.000 đồng tiền nợ gốc.

Nguyên đơn đã nhiều lần nhắc và đòi nợ nhưng bị đơn vẫn không thanh toán cho nguyên đơn số tiền mua bê tông còn nợ trên. Do đó, để bảo vệ lợi ích chính đáng của nguyên đơn, Công ty T khởi kiện Công ty Đ và yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền bê tông còn nợ là 115.000.000 đồng và tiền lãi suất do chậm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 26/02/2021 đến ngày 14/02/2022 theo Điều 6.3 của hợp đồng nêu trên là $115.000.000 \text{ đồng} \times 0,05\% \times 353 \text{ ngày} = 20.297.500 \text{ đồng}$. Tổng cộng nợ gốc và lãi nêu trên tính đến ngày 14/02/2022 là 135.297.500 đồng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán đủ số tiền còn nợ trên ngay sau khi có phán quyết của Tòa án. Nếu Công ty Đ không thanh toán hoặc không thanh toán đủ, phần còn lại sẽ được tính theo lãi suất do Tòa án phán quyết.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đương sự, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa để triệu tập Công ty Đ và ông Đặng Quang L là người đại diện theo pháp luật của bị đơn tới Tòa án để lấy lời khai, tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa xét xử nhưng Công ty Đ không đến, do đó Tòa án không lấy lời khai của Công ty Đ cũng như không tiến hành hòa giải giữa nguyên đơn và bị đơn được.

Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp về hợp đồng mua bán nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về tố tụng: Tòa án đã xác định đúng người tham gia tố tụng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc

chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Công ty Đ đã ký hợp đồng mua bán bê tông với Công ty T theo như nội dung vụ án đã trình bày, bị đơn mua bê tông nhưng chưa thanh toán cho nguyên đơn nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Quyền khởi kiện, quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Công ty T và Công ty Đ ký hợp đồng mua bán bê tông, do đó có cơ sở xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có giao kết hợp đồng kinh doanh thương mại, đây là tranh chấp hợp đồng mua bán. Do bị đơn mua bê tông nhưng chưa thanh toán cho nguyên đơn nên Công ty T khởi kiện.

Công ty Đ được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, công ty chưa đăng ký giải thể và có trụ sở tại Phường X, quận G, Thành phố H, người đại diện theo pháp luật của công ty là ông Đặng Quang L, giám đốc công ty. Do bị đơn Công ty Đ có trụ sở tại quận G, Thành phố H nên căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về người tham gia tố tụng: Bị đơn Công ty Đ và ông Đặng Quang L là người đại diện theo pháp luật của công ty đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ Điều 227, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn Công ty Đ. Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt.

[2]. Về nội dung:

Đối với yêu cầu của Công ty T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào Hợp đồng kinh tế số 0311/HĐBT/TN-2020 ngày 03/11/2020 về cung cấp, tiếp nhận bê tông thương phẩm phục vụ công trình “Công an quận Đ, TPHCM” được ký giữa Công ty T với Công ty Đ cho thấy việc giao kết hợp đồng mua bán bê tông thương phẩm nêu trên giữa các bên là có thật và trên cơ sở tự nguyện, nội dung mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng phù hợp với các quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý.

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trình bày của đương sự, xét thời điểm giao kết, thực hiện hợp đồng, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định Luật Thương mại năm 2005, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và 2019, cụ thể khoản 1 Điều 24 quy định: “Hợp đồng mua bán hàng hóa được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể”; khoản 1 Điều 50 quy định: “Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận”, khoản 2 Điều 50 quy định: “Bên mua phải tuân thủ các phương thức thanh toán, thực hiện việc thanh toán theo trình tự, thủ tục đã thỏa thuận và theo quy định của pháp luật”.

Hội đồng xét xử nhận thấy giữa nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận ký Hợp đồng kinh tế số 0311/HĐBT/TN-2020 ngày 03/11/2020. Theo thỏa thuận trong hợp đồng, Công ty T là bên bán bê tông, Công ty Đ là bên mua, sử dụng bê tông; Công ty T giao sản phẩm theo yêu cầu Công ty Đ tại địa chỉ Công ty Đ thông báo trước đó; hình thức thanh toán tiền mặt hoặc chuyển khoản qua ngân hàng; khối lượng hàng đã giao và đơn giá sẽ được thể hiện trên hóa đơn GTGT do Công ty T xuất; Công ty Đ phải thanh toán 100% giá trị đơn hàng bê tông cho Công ty T trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hàng hoặc hạn mức công nợ lên đến 50.000.000 đồng; Công ty T sẽ xuất hóa đơn GTGT và giao cho Công ty Đ trong vòng 30 ngày kể từ ngày giao hàng; trường hợp Công ty Đ không thanh toán đúng hạn, Công ty T có thể ngưng cung cấp hàng cho Công ty Đ đến khi nhận được thanh toán, đồng thời Công ty Đ phải trả mức lãi suất nợ quá hạn là 0,05%/ngày cho các hóa đơn chưa thanh toán. Công ty T đã thực hiện nghĩa vụ, giao hàng bê tông cho Công ty Đ, đã xuất hóa đơn GTGT và bàn giao hóa đơn cho bị đơn. Công ty Đ có công văn số 0185/NĐCV-2021 ngày 18/5/2021 xác nhận có khoản nợ quá hạn chưa thanh toán cho Công ty T là 115.000.000 đồng và cam kết chậm nhất đến ngày 10/6/2021 bị đơn sẽ thanh toán toàn bộ công nợ cho nguyên đơn. Ngày 29/10/2021, Công ty T và Công ty Đ ký biên bản đối chiếu công nợ xác nhận Công ty Đ còn nợ Công ty T số tiền 115.000.000 đồng. Do đó, bị đơn đã vi phạm Điều 6 của hợp đồng về điều khoản thanh toán.

Đối với yêu cầu tính lãi suất chậm trả trên số tiền mua bê tông còn nợ, theo Điều 6 của Hợp đồng kinh tế số 0311/HĐBT/TN-2020 ngày 03/11/2020 thì các đương sự có thỏa thuận lãi suất nợ quá hạn là 0,05%/ngày cho các hóa đơn chưa thanh toán. Nguyên đơn căn cứ vào thỏa thuận điều khoản thanh toán trong hợp đồng và quy định của pháp luật, yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi suất do chậm nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 26/02/2021 đến ngày 14/02/2022 là 20.297.500 đồng (tính cụ thể: $115.000.000 \text{ đồng} \times 0,05\%/\text{ngày} \times 353 \text{ ngày} = 20.297.500 \text{ đồng}$). Hội đồng xét xử nhận thấy do bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền mua bê tông, nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn trả lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn do các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng là có cơ sở.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ Công ty Đ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời đối chiếu các khoản nợ nhưng Công ty Đ đều vắng mặt không có lý do và cũng không nộp cho Tòa án chứng cứ, không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản nợ gốc và lãi tính đến ngày 14/02/2022 là 135.297.500 đồng nên xem như bị đơn đã từ bỏ quyền của mình, mặc nhiên thừa nhận còn nợ số tiền mua bê tông như nguyên đơn yêu cầu.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy do Công ty Đ vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T nên nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu thu hồi lại số tiền bê tông còn nợ và tiền lãi chậm trả là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cần buộc Công ty Đ phải trả cho Công ty T tổng số tiền nợ gốc và lãi là 135.297.500 đồng, trong đó số tiền mua bê tông còn nợ là 115.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính đến ngày 14/02/2022 là 20.297.500 đồng; thanh toán một lần ngay sau khi có bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Đến hạn thanh toán, bị đơn chưa trả hết nợ cho nguyên đơn thì nguyên đơn được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành toàn bộ khoản nợ trên để thu hồi nợ cho nguyên đơn.

Hội đồng xét xử thống nhất với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T.

[3]. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Luật phí, lệ phí năm 2015, yêu cầu của Công ty T được chấp nhận nên Công ty Đ phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 6.764.875 đồng đối với khoản nợ mà Công ty Đ phải trả là 135.297.500 đồng.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí 3.382.438 đồng cho Công ty T theo biên lai thu số AA/2021/0047882 ngày 16/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 150, Điều 177, Điều 179, Điều 203, Điều 220, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 238, Điều 266, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 24 và khoản 1, 2 Điều 50 Luật Thương mại năm 2005, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và 2019;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Luật phí, lệ phí và Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng T.

- Buộc Công ty Đ phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng T tổng cộng tiền nợ gốc và lãi theo Hợp đồng kinh tế số 0311/HĐBT/TN-2020 ngày 03/11/2020 là 135.297.500 (Một trăm ba mươi lăm triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm) đồng, trong đó tiền mua bê tông là 115.000.000 (Một trăm mười lăm triệu) đồng và tiền lãi chậm trả tính đến ngày 14/02/2022 là 20.297.500 (Hai mươi triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm) đồng.

Thời hạn thanh toán: Thanh toán một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng T có đơn thi hành án, nếu Công ty Đ chưa trả hết số tiền nêu trên thì hàng tháng Công ty Đ còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2- Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Đ phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 6.764.875 đồng (Sáu triệu bảy trăm sáu mươi bốn nghìn tám trăm bảy mươi lăm) đồng đối với số tiền mà Công ty Đ phải trả là 135.297.500 (Một trăm ba mươi lăm triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm) đồng.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng T được nhận lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 3.382.438 (Ba triệu ba trăm tám mươi hai nghìn bốn trăm ba mươi tám) đồng theo biên lai thu số AA/2021/0047882 ngày 16 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

3- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng T và bị đơn Công ty Đ có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

4- Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo các quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát ND Q.Gò Vấp;
- Thi hành án DS Q.Gò Vấp;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS (Hoa).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Tám

